

Số: 03 /CBLS: XD-TC

Kon Tum, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Căn cứ Khoản 2 Điều 19 Quy định một số nội dung về công tác quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước của tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/10/19/ĐS-KT, ngày 05/10/2020 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

ĐVT: Đồng

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	THÀNH PHỐ KON TUM:		
	<u>Thép các loại:</u>		
1	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Pomina	kg	14.700
2	Thép vằn Ø10 - Ø18 Pomina	kg	14.800
3	Thép vằn > Ø18 Pomina	kg	15.000
4	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Hòa Phát	kg	15.100
5	Thép vằn Ø10 - Ø 18 Hòa Phát	kg	15.200
6	Thép vằn > Ø 18 Hòa Phát	kg	15.400
7	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 Thép Việt Mỹ	kg	14.900
8	Thép vằn Ø10 - Ø18 Việt Mỹ	kg	15.000
9	Thép vằn > Ø18 Việt Mỹ	kg	15.200
10	Thép tấm các loại	kg	16.800
11	Thép hình các loại	kg	16.800
12	Kẽm gai	kg	18.200
13	Lưới B40	kg	17.500

	Thép hộp chữ nhật mạ kẽm Hoa Sen: Cây 6m		
14	Quy cách 13x26x0,8 mm	cây	49.091
15	Quy cách 13x26x1,0 mm	cây	60.000
16	Quy cách 20x40x0,8 mm	cây	77.273
17	Quy cách 20x40x1,0 mm	cây	94.545
18	Quy cách 20x40x1,1 mm	cây	101.818
19	Quy cách 20x40x1,2 mm	cây	110.909
20	Quy cách 25x50x0,9 mm	cây	108.182
21	Quy cách 25x50x1,0 mm	cây	119.091
22	Quy cách 25x50x1,1 mm	cây	129.091
23	Quy cách 25x50x1,2 mm	cây	140.000
24	Quy cách 30x60x1,0 mm	cây	141.818
25	Quy cách 30x60x1,1 mm	cây	155.455
26	Quy cách 30x60x1,2 mm	cây	169.091
27	Quy cách 30x60x1,4 mm	cây	196.364
28	Quy cách 40x80x1,0 mm	cây	190.000
29	Quy cách 40x80x1,1 mm	cây	209.091
30	Quy cách 40x80x1,2 mm	cây	227.273
31	Quy cách 40x80x1,4 mm	cây	264.545
32	Quy cách 40x80x1,8 mm	cây	337.273
33	Quy cách 50x100x1,1 mm	cây	262.727
34	Quy cách 50x100x1,2 mm	cây	285.455
35	Quy cách 50x100x1,4 mm	cây	331.818
36	Quy cách 50x100x1,8 mm	cây	424.545
37	Quy cách 60x120x1,4 mm	cây	400.000
38	Quy cách 60x120x1,8 mm	cây	511.818
39	Quy cách 60x120x2 mm	cây	567.273
	Thép hộp vuông mạ kẽm, Hoa Sen: Cây 6m		
40	Quy cách 14x14x0,8 mm	cây	34.545
41	Quy cách 14x14x1,0 mm	cây	41.818
42	Quy cách 14x14x1,1 mm	cây	45.455
43	Quy cách 20x20x0,8 mm	cây	50.000
44	Quy cách 20x20x1,0 mm	cây	61.818
45	Quy cách 20x20x1,1 mm	cây	67.273
46	Quy cách 25x25x0,8 mm	cây	63.636
47	Quy cách 25x25x1,0 mm	cây	78.182
48	Quy cách 25x25x1,1 mm	cây	85.455
49	Quy cách 25x25x1,2 mm	cây	92.727
50	Quy cách 30x30x0,9 mm	cây	86.364

51	Quy cách 30x30x1,0 mm	cây	94.545
52	Quy cách 30x30x1,1 mm	cây	101.818
53	Quy cách 30x30x1,2 mm	cây	110.909
54	Quy cách 30x30x1,4 mm	cây	128.182
55	Quy cách 40x40x1,0 mm	cây	125.455
56	Quy cách 40x40x1,1 mm	cây	138.182
57	Quy cách 40x40x1,2 mm	cây	150.000
58	Quy cách 40x40x1,4 mm	cây	173.636
59	Quy cách 50x50x1,2 mm	cây	189.091
60	Quy cách 50x50x1,4mm	cây	219.091
61	Quy cách 50x50x1.8mm	cây	279.091
	Thép ống các loại: Cây 6m		
62	Ø 21 độ dày 1,1mm	cây	56.364
63	Ø 21 độ dày 1,4mm	cây	70.000
64	Ø 27, độ dày 1,1mm	cây	71.818
65	Ø 27, độ dày 1,4mm	cây	90.000
66	Ø 34, độ dày 1,1mm	cây	90.909
67	Ø 34, độ dày 1,4mm	cây	114.545
68	Ø 42, độ dày 1,1mm	cây	114.545
69	Ø 42, độ dày 1,4mm	cây	145.455
70	Ø 49, độ dày 1,1mm	cây	131.818
71	Ø 49, độ dày 1,4mm	cây	166.364
72	Ø 60, độ dày 1,1mm	cây	164.545
73	Ø 60, độ dày 1,4mm	cây	208.182
74	Ø 76, độ dày 1,1mm	cây	208.182
75	Ø 76, độ dày 1,4mm	cây	263.636
76	Ø 90, độ dày 1,4mm	cây	309.091
77	Ø 90, độ dày 1,8mm	cây	395.455
	Xà gỗ C mạ kẽm các loại:		
78	80x45x5, dày 1,8mm, 2,05kg/m-2,99kg/m.	m	51.818
79	80x45x5, dày 2,0mm, 2,34kg/m-3,28kg/m	m	57.273
80	100x45x5, dày 1,8mm, 2,33kg/m-3,27kg/m	m	57.273
81	100x45x5, dày 2,0mm, 2,65kg/m-3,59kg/m	m	62.727
82	125x45x5, dày 1,8mm, 2,68kg/m-3,62kg/m	m	63.636
83	125x45x5, dày 2,0mm, 3,04kg/m-3,98kg/m	m	70.000
84	150x45x5, dày 1,8mm, 3,03kg/m-3,97kg/m	m	70.000
85	150x45x5, dày 2,0mm, 3,43kg/m-4,37kg/m	m	77.273
86	200x45x5, dày 1,8mm, 3,73kg/m-4,67kg/m	m	82.727
87	200x45x5, dày 2,0mm, 4,21kg/m-5,15kg/m	m	90.909

	<u>Xi măng các loại:</u>		
88	Xi măng Kim Định PCB40	kg	1.610
89	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.750
90	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.650
91	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.750
92	Xi măng Đồng Lâm PCB40 (bao)	kg	1.750
93	Xi măng Sông Gianh Bao PCB40	kg	1.636
94	Xi măng Kai Tô PCB40	kg	1.650
95	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	1.670
96	Bột khoáng	kg	880
	<u>Tole Hoa Sen trắng kẽm các loại:</u>		
	Tole lạnh màu AZ050-17/05 - Việt Nam sản xuất.		
97	4,0zem, 3,27kg/m - 3,45kg/m.	m	90.000
98	4,5zem, 3,64kg/m - 4,02kg/m.	m	100.000
99	5,0zem, 4,11kg/m - 4,49kg/m.	m	110.000
100	5,5zem, 4,58kg/m - 4,96kg/m.	m	118.182
	Tole lạnh AZ100 - Việt Nam sản xuất.		
101	4,0zem, 3,42kg/m - 3,60kg/m.	m	86.364
102	4,5zem, 3,79kg/m - 4,17kg/m.	m	95.455
103	5,0zem, 4,26kg/m - 4,64kg/m.	m	104.545
104	5,4zem, 4,64kg/m - 5,02kg/m.	m	110.909
	Tole sóng ngói AZ050-17/05- Việt Nam sản xuất.		
105	4,0zem, 3,54kg/m - 3,72kg/m.	m	97.273
106	4,5zem, 3,94kg/m - 4,32kg/m.	m	107.273
107	5,0zem, 4,45kg/m - 4,83kg/m.	m	118.182
	<u>Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột</u>		
108	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại X-LITE Việt Nam KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²	90.000
109	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại SUNLITE Malaysia KT: 2,1x5,8m dày 4,5mm	m ²	100.000
110	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại ECO Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²	105.000
111	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 5mm	m ²	157.000
112	Tấm lợp lấy ánh sáng Rỗng ruột loại POLITOP Thái lan KT: 2,1x5,8m dày 6mm	m ²	175.000
	<u>Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột</u>		
113	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE Malaysia KT: 1,5x30m dày 2,0mm	m ²	320.000
114	Tấm lợp lấy ánh sáng đặc ruột loại SUPPER-LITE	m ²	420.000

	Malaysia KT: 1,5x30m dày 3,0mm		
	Các sản phẩm từ sắt: Cổng sắt đầy, mở: Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt... Cửa đi, cửa sổ đã bao gồm bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa lớp thứ 2 gắn vào tường và khóa). Sản xuất tại Việt Nam, có bán trên thị trường thành phố Kon Tum.		
115	Hàng rào song sắt:(Khung V40x40; song Φ14 rỗng);(Khung □ 40x 40; song Φ14 rỗng);(Toàn bộ khung □ 30x 60);	m ²	800.000
116	Cổng sắt đầy (tôn 0,5mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m ²	950.000
117	Cổng sắt mở (tôn 0,5mm; Φ14 rỗng; □30x60)	m ²	880.000
118	Cửa đi sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m ²	780.000
119	Cửa đi sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m ²	830.000
120	Cửa sổ sắt □30x60x1,2 (không kể kính)	m ²	780.000
121	Cửa sổ sắt □30x60x1,4 (không kể kính)	m ²	830.000
122	Khung hoa sắt hộp loại □12x12x1,2	m ²	330.000
123	Khung hoa sắt loại □14x14x1,2	m ²	400.000
	Cửa các loại: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trong nội thành phố Kon Tum.		
124	Cửa đi (Nhôm Xingfa nhập khẩu tem đỏ, phụ kiện lề Kinlong 4D, kính 8ly cường lực)	m ²	2.200.000
125	Cửa sổ (Nhôm Xingfa nhập khẩu tem đỏ, phụ kiện lề Kinlong 4D, kính 8ly cường lực)	m ²	2.100.000
126	Cửa đi (Nhôm Xingfa AD trong nước, phụ kiện đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²	2.000.000
127	Cửa sổ (Nhôm Xingfa AD trong nước, phụ kiện đồng bộ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²	1.900.000
128	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,2ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²	1.500.000
129	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,2ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực)	m ²	1.400.000
	Các loại kính:		
130	Kính màu 5mm	m ²	200.000
131	Kính trắng 5mm	m ²	140.000
132	Kính trắng 8mm	m ²	240.000
133	Kính màu 8mm	m ²	280.000
134	Kính trắng 10mm	m ²	290.000
135	Kính cường lực 8mm	m ²	600.000
136	Kính cường lực 10mm	m ²	710.000
137	Kính cường lực 12mm	m ²	820.000

N.V.
 SỞ
 Y DƯ
 TỈNH

	<u>Cát các loại:</u>		
138	Cát xây, đúc	m ³	200.000
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
139	Đá (1 x 2)cm	m ³	375.000
140	Đá (2 x 4)cm.	m ³	368.000
141	Đá (4 x 6)cm.	m ³	300.000
	<u>Ngói Đồng Tâm 1 màu loại AA.</u>		
142	Ngói lợp	viên	14.600
143	Ngói rìa	viên	27.000
144	Ngói nóc có gờ	viên	27.000
145	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	viên	39.000
146	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	39.000
147	Ngói ốp cuối rìa	viên	39.000
148	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	viên	49.000
149	Ngoái chữ T	viên	49.000
150	Ngói chạc ba	viên	49.000
151	Ngói chạc tư	viên	49.000
152	Ngói úp nóc có gờ có giá gắn ống	viên	200.000
153	Ngói lợp có giá gắn ống	viên	200.000
154	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	viên	200.000
155	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	viên	200.000
	<u>Sàn gỗ công nghiệp</u>		
156	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 1218x198x8mm	m ²	180.000
157	Sàn gỗ công nghiệp MAXLOCK KT: 806x134x12mm	m ²	240.000
158	Sàn gỗ công nghiệp CLASSEN KT: 1286x194x8mm	m ²	330.000
159	Sàn gỗ công nghiệp FLOOR MAX KT: 1202x192x8mm	m ²	280.000
160	Xốp lát nền (dày 3 ly)	m ²	4.500
161	Nẹp nhựa	md	13.000
	<u>Gạch lát nền hiệu Đồng Tâm:</u>		
162	Gạch lát nền (300 x 300) mm, MSP 387. Loại AA	m ²	148.182
163	Gạch lát nền (400 x 400) mm, MSP 428. Loại AA	m ²	158.182
164	Gạch lát nền (600 x 600) mm, MSP 6060 MEKONG001/002. Loại AA	m ²	247.273
	<u>Gạch ốp tường hiệu Đồng Tâm:</u>		
165	Gạch ốp tường (20 x 20) cm, MSP TL01/03. Loại AA	m ²	148.182
166	Gạch ốp tường (25 x 40) cm, MSP 2540TRANCHAU001. Loại AA	m ²	136.364
167	Gạch ốp tường (30 x 45) cm, MSP 3045M001. Loại AA	m ²	167.273

	<u>Gạch bê tông nhẹ khí chưng áp AAC:</u> Giao nhận tại chân công trình thành phố Kon Tum. Không bao gồm chi phí hạ hàng.		
168	Gạch bê tông nhẹ B-AACB3 (D500) KT(600x200x200)mm	m ³	1.494.545
169	Gạch bê tông nhẹ B-AACB3 (D600)KT (600x200x200)mm	m ³	1.494.545
170	Gạch bê tông nhẹ B-AACB4 (D600)KT (600x200x200)mm	m ³	1.660.909
171	Gạch bê tông nhẹ B-AACB4 (D700);KT(600x200x200)mm	m ³	1.660.909
	<u>Gạch Tuynel:</u>		
172	Gạch rỗng 6 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 150 x 105)mm.	viên	1.818
173	Gạch rỗng 6 lỗ trung. Kích thước: (200 x 130 x 90)mm.	viên	1.273
174	Gạch rỗng 2 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 105 x 60)mm.	viên	1.091
175	Gạch nửa 6 lỗ lớn. Kích thước: (110 x 75 x 52.5)mm.	viên	1.273
	<u>Gạch Block tự chèn:</u>		
176	Gạch Block tự chèn màu vàng	m ²	150.000
177	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m ²	151.000
	<u>Đá Granit tự nhiên các loại:</u> Đơn giá chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt.		
178	Đá Granit Kim Sa (khổ ngắn)	m ²	750.000
179	Đá Granit Kim Sa (khổ dài)	m ²	1.100.000
180	Đá Granit CPC (đá xanh đen tự nhiên)	m ²	560.000
181	Đá Granit đỏ Ấn Độ (đá ngắn)	m ²	1.200.000
182	Đá Granit tím hoa cà	m ²	250.000
183	Đá Marble Agione Queen	m ²	1.250.000
184	Đá Granit đỏ rubi Bình Định	m ²	900.000
185	Đá Granit xám Krông Pa	m ²	380.000
186	Đá Granit đen Phú Yên	m ²	580.000
	<u>Bê tông thương phẩm:</u> Bê tông đá 1x2; Độ sụt: (12 ± 2) cm. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km		
187	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m ³	1.000.000
188	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m ³	1.090.909
189	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m ³	1.181.818
190	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m ³	1.272.727
	<u>Nhựa đường:</u> Tháng 7/2020		
191	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	13.500
192	Nhựa đường Shell Singapore phuy 60/70	kg	13.727

193	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	15.000
194	Nhũ tương nhựa đường Petrolimex CRS-1 - Xá	kg	12.100
195	Nhũ tương nhựa đường Petrolimex MC 70 - Xá	kg	17.700
	<u>Nhựa đường:</u> Tháng 8/2020		
196	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	12.000
197	Nhựa đường Shell Singapore phuy 60/70	kg	13.727
198	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	13.500
199	Nhũ tương nhựa đường Petrolimex CRS-1 - Xá	kg	11.600
200	Nhũ tương nhựa đường Petrolimex MC 70 - Xá	kg	16.300
	<u>Nhựa đường:</u> Tháng 9/2020		
201	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	12.200
202	Nhựa đường Shell Singapore phuy 60/70	kg	12.363
203	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	13.700
204	Nhũ tương nhựa đường Petrolimex CRS-1 - Xá	kg	11.800
205	Nhũ tương nhựa đường Petrolimex MC 70 - Xá	kg	16.600
	<u>Các loại sơn:</u>		
206	Bột trét trong nhà Joton	kg	3.300
207	Bột trét ngoài nhà Joton	kg	4.200
208	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo	lít	25.000
209	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo.	lít	47.919
210	Sơn nước, sơn ngoại thất láng mịn, hiệu Boss	lít	151.515
211	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux.	lít	138.888
212	Sơn nội thất cao cấp Haruko	kg	135.318
213	Sơn ngoại thất cao cấp Haruko	kg	154.636
214	Sơn lót Mykolor Grand (ngoại thất).	lít	180.556
215	Sơn lót Mykolor Grand, (nội thất)	lít	147.222
216	Sơn nội thất Mykolor Grand	lít	91.667
217	Sơn ngoại thất Mykolor Grand	lít	186.111
218	Sơn nội thất Suzumax	kg	27.628
219	Sơn ngoại thất Suzumax	kg	78.617
220	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
221	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
222	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg	77.000
223	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg	77.000
224	Sơn Toa 4 seasons Tropic Shield (ngoại thất)	lít	260.909
225	Sơn Toa 4 seasons Top Silk (nội thất)	lít	141.818
	<u>Van Ngăn mùi.</u>		
226	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính	cái	1.200.000

	200mm; Mã hiệu L1DN200		
227	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 250mm; Mã hiệu L1DN250	cái	1.500.000
228	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 315mm; Mã hiệu L1DN315	cái	1.800.000
229	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE nguyên chất đường kính 400mm	cái	3.000.000
	<u>Bồn nước Inox hiệu Tân Á:</u>		
230	Bồn đứng 1.000L Φ960 (Inox)	cái	2.936.364
231	Bồn nằm 1.000L Φ960 (Inox)	cái	3.118.182
232	Bồn nằm 1.500L Φ1200 (Inox)	cái	4.663.636
233	Bồn đứng 1.500L Φ1200(Inox)	cái	4.454.545
234	Bồn đứng 2.000L Φ1200 (Inox)	cái	5.945.455
235	Bồn nằm 2.000L Φ1200 (Inox)	cái	6.163.636
236	Bồn đứng 3.000L Φ1380 (Inox)	cái	8.700.000
237	Bồn nằm 3.000L Φ1380 (Inox)	cái	8.918.182
	<u>Ống nhựa uPVC Tiên Phong: Tiêu chuẩn ISO 1452 – 2:2009</u>		
238	D21x1.6mm (15 Bar)	m	6.150
239	D21x2.5mm (20 Bar)	m	9.000
240	D27x1.8mm (12 Bar)	m	8.750
241	D27x3.0mm (20 Bar)	m	13.800
242	D34x2.0mm (12 Bar)	m	12.200
243	D34x3.0mm (18 Bar)	m	17.700
244	D42x2.1mm (9 Bar)	m	16.300
245	D42x3.0mm (15 Bar)	m	22.900
246	D49x2.4mm (9 Bar)	m	21.300
247	D49x3.0mm (12 Bar)	m	26.600
248	D60x2.0mm (6 Bar)	m	22.500
249	D60x3.0mm (9 Bar)	m	33.400
250	D90x2.9mm (6 Bar)	m	48.600
251	D90x3.8mm (9 Bar)	m	62.700
252	D114x3.8mm (6 Bar)	m	80.600
253	D114x4.9mm (9 Bar)	m	103.100
254	D168x4.3mm (5 Bar)	m	134.900
255	D168x7.3mm (9 Bar)	m	225.600
256	D220x5.1mm (5 Bar)	m	208.900
257	D220x6.6mm (6 Bar)	m	268.700
258	D220x8.7mm (9 Bar)	m	350.500

	<u>Ống nhựa HDPE Tiền Phong: Tiêu chuẩn ISO 4427:2007</u>		
259	Ống HDPE Ø 20 PE100 dày 2.0 PN16	m	7.727
260	Ống HDPE Ø 25 PE100 dày 2.3 PN16	m	11.727
261	Ống HDPE Ø 32 PE100 dày 2.4 PN12.5	m	16.091
262	Ống HDPE Ø 40 PE100 dày 3.0 PN12.5	m	24.273
263	Ống HDPE Ø 50 PE100 dày 3.7 PN12.5	m	37.091
264	Ống HDPE Ø 63 PE100 dày 4.7 PN12.5	m	59.727
265	Ống HDPE Ø 75 PE100 dày 5.6 PN12.5	m	84.727
266	Ống HDPE Ø 90 PE100 dày 6.7 PN12.5	m	120.545
267	Ống HDPE Ø 110 PE100 dày 8.1 PN12.5	m	180.545
268	Ống HDPE Ø 125 PE100 dày 9.2 PN12.5	m	232.455
269	Ống HDPE Ø 140 PE100 dày 10.3 PN12.5	m	288.364
270	Ống HDPE Ø 160 PE100 dày 11.8 PN12.5	m	376.273
271	Ống HDPE Ø 180 PE100 dày 13.3 PN12.5	m	479.727
272	Ống HDPE Ø 200 PE100 dày 14.7 PN12.5	m	587.818
273	Ống HDPE Ø 225 PE100 dày 16.6 PN12.5	m	743.091
274	Ống HDPE Ø 250 PE100 dày 18.4 PN12.5	m	923.909
275	Ống HDPE Ø 280 PE100 dày 20.6 PN12.5	m	1.158.364
276	Ống HDPE Ø 315 PE100 dày 23.2 PN12.5	m	1.448.818
	<u>Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hòa: Tiêu chuẩn ISO 4427:2007</u>		
277	D20x2,0mm	m	7.800
278	D25x3,0 mm	m	14.500
279	D32x3,0mm	m	18.900
280	D32x3,6mm	m	22.400
281	D40x3,7mm	m	29.300
282	D40x4,5mm	m	35.000
283	D50x3,0mm	m	30.700
284	D50x3,7mm	m	37.300
285	D63x3,8mm	m	49.000
286	D63x4,7mm	m	59.700
287	D75x4,5mm	m	69.000
288	D75x5,6mm	m	84.200
289	D90x4,3mm	m	80.500
290	D90x5,4mm	m	99.400
291	D110x5,3mm	m	121.500
292	D110x6,6mm	m	148.500
293	D125x6 mm	m	155.000

294	D125x7,4mm	m	189.000
295	D140x6,7mm	m	193.500
296	D140x8,3mm	m	237.500
297	D160x7,7mm	m	254.000
298	D160x9,5mm	m	310.000
299	D180x8,6mm	m	315.800
300	D180x10,7mm	m	387.000
301	D200x9,6mm	m	391.300
302	D200x11,9mm	m	477.700
	<u>Ống nhựa uPVC Đạt Hòa: Tiêu chuẩn ISO 1452 – 2:2009</u>		
303	D21 x1,7 (dài 4m)	m	6.500
304	D21 x3,0 (dài 4m)	m	10.500
305	D27x1,8 (dài 4m)	m	8.500
306	D27 x3,0 (dài 4m)	m	13.500
307	D34 x1,9 (dài 4m)	m	11.500
308	D34 x3,0 (dài 4m)	m	17.500
309	D34 x1,6 (dài 4m)	m	9.500
310	D34x4,0 (dài 4m)	m	22.500
311	D42 x2,1 (dài 4m)	m	16.000
312	D42 x1,35 (dài 4m)	m	10.636
313	D42 x1,7 (dài 4m)	m	13.045
314	D42 x3,0 (dài 4m)	m	22.636
315	D49 x2,4 (dài 4m)	m	20.090
316	D49 x 2,8 (dài 4m)	m	24.273
317	D49 x 1,9 (dài 4m)	m	17.182
318	D49 x 2,0 (dài 4m)	m	18.000
319	D60 x3,0 (dài 4m)	m	32.182
320	D60 x4,0 (dài 4m)	m	43.273
321	D76 x 3,0 (dài 4m)	m	41.182
322	D76 x4,0 (dài 4m)	m	55.500
323	D76 x 2,5 (dài 4m)	m	34.500
324	D76 x 1,8 (dài 4m)	m	25.364
325	D90 x2,1 (dài 6m)	m	33.909
326	D90 x2,6 (dài 6m)	m	42.091
327	D90 x3,0 (dài 4m)	m	49.727
328	D90 x4,0 (dài 4m)	m	64.500
329	D90 x 5 (dài 4m)	m	79.500
330	D114 x 3,5 (dài 4m)	m	75.500

331	D114 x 5,0 (dài 4m)	m	102.500
	<u>Ống nhựa uPVC Bình Minh: Hệ INCH theo tiêu chuẩn BS 3505:1968</u>		
332	D21 x 1,6mm áp lực 15 bar	m	6.200
333	D21 x 3,0mm áp lực 29 bar	m	10.500
334	D27 x 1,8mm áp lực 12 bar	m	8.800
335	D27 x 3,0mm áp lực 22 bar	m	13.700
336	D34 x 2,0mm áp lực 12 bar	m	12.300
337	D34 x 3,0mm áp lực 20 bar	m	17.500
338	D42 x 2,1mm áp lực 9 bar	m	16.400
339	D42 x 3,0mm áp lực 15 bar	m	22.500
340	D49 x 2,4mm áp lực 9 bar	m	21.400
341	D49 x 3,0mm áp lực 13 bar	m	26.200
342	D60 x 2,0mm áp lực 6 bar	m	22.600
343	D60 x 2,8mm áp lực 9 bar	m	31.200
344	D60 x 3,0mm áp lực 10 bar	m	32.900
345	D90 x 1,7mm áp lực 3 bar	m	28.800
346	D90 x 2,9mm áp lực 6 bar	m	48.800
347	D90 x 3,0mm áp lực 6 bar	m	63.200
348	D90 x 3,8mm áp lực 9 bar	m	49.300
349	D114 x 3,2mm áp lực 5 bar	m	68.800
350	D114 x 3,8mm áp lực 6 bar	m	81.000
351	D114 x 4,9mm áp lực 9 bar	m	103.700
352	D130 x 5,0mm áp lực 8 bar	m	118.500
353	D168 x 4,3mm áp lực 5 bar	m	135.800
354	D168 x 7,3mm áp lực 9 bar	m	226.800
355	D220 x 5,1mm áp lực 5 bar	m	210.200
356	D220 x 6,6mm áp lực 6 bar	m	270.200
357	D220 x 8,7mm áp lực 9 bar	m	352.600
	<u>Ống nhựa HDPE Bình Minh: TCVN 7305 – 2:2008 (ISO 4427:2007)</u>		
358	D16 x 2,0mm áp lực 20 bar	m	6.100
359	D20 x 2,0mm áp lực 16 bar	m	7.800
360	D20 x 2,3mm áp lực 20 bar	m	9.000
361	D25 x 2,0mm áp lực 12,5 bar	m	10.000
362	D25 x 2,3mm áp lực 16 bar	m	11.500
363	D32 x 2,4mm áp lực 12,5 bar	m	15.500
364	D32 x 3,0mm áp lực 16 bar	m	18.700
365	D40 x 2,0mm áp lực 8 bar	m	16.500

366	D40 x 2,4mm áp lực 10 bar	m	19.700
367	D50 x 2,4mm áp lực 8 bar	m	25.100
368	D50 x 3,0mm áp lực 10 bar	m	30.400
369	D50 x 3,7mm áp lực 12,5 bar	m	37.000
370	D63 x 3,8mm áp lực 10 bar	m	48.500
371	D63 x 4,7mm áp lực 12,5 bar	m	58.900
372	D75 x 4,5mm áp lực 10 bar	m	68.400
373	D75 x 5,6mm áp lực 12,5 bar	m	83.400
374	D90 x 4,3mm áp lực 8 bar	m	79.800
375	D90 x 5,4mm áp lực 10 bar	m	98.400
376	D90 x 6,7mm áp lực 12,5 bar	m	119.500
377	D110 x 5,3mm áp lực 8 bar	m	119.700
378	D110 x 6,6mm áp lực 10 bar	m	146.400
379	D125 x 6,0mm áp lực 8 bar	m	153.000
380	D125 x 7,4mm áp lực 10 bar	m	186.800
381	D140 x 6,7mm áp lực 8 bar	m	191.600
382	D140 x 8,3mm áp lực 10 bar	m	234.500
383	D160 x 7,7mm áp lực 8 bar	m	251.300
384	D160 x 9,5mm áp lực 10 bar	m	306.000
385	D180 x 8,6mm áp lực 8 bar	m	315.800
386	D180 x 10,7mm áp lực 10 bar	m	387.100
387	D200 x 9,6mm áp lực 8 bar		391.300
	<u>Sản Phẩm Sản xuất bê tông</u>		
388	Sikament R7	lít	18.325
389	Sikament R4	lít	24.638
390	Sikament 2000 AT/2000 AT-N	lít	22.138
391	Sikament NN	lít	31.825
392	Plastocrete N	lít	23.450
393	Sikagrout 212-11 or 214-11	kg	11.388
394	Sikagrout GP	kg	9.263
395	Sikalatex (chống thấm cho vữa xây, tô)	lít	79.825
396	Sika latex TH (chống thấm cho vữa xây, tô)	lít	49.825
397	Sikadur 731	kg	209.950
398	Sikadur 732	kg	298.388
399	Sikadur 752	kg	342.013
400	Sikaflex Construction (J) G-W	tuýt	145.575
401	Sika Primer 3N	lít	383.700
402	Inertol Poxitar F	kg	324.950

403	Sikatop Seal 107	lít	32.263
404	Sika Raintile	kg	90.888
405	Sikalite	lít	37.075
406	Sika 102	lít	138.200
	<u>Vật liệu khác:</u>		
407	Băng dính	cuộn	20.000
408	Bột màu	kg	35.000
409	Búa khoan	cái	2.700.000
410	Búa khoan đá	cái	2.700.000
411	Ổ cắm âm sàn	bộ	600.000
412	Bu lông M16x200	cái	6.000
413	Bu lông M18x200	cái	8.000
414	Cần khoan Ø 114	cái	180.000
415	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái	60.000
416	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái	156.000
417	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái	96.000
418	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái	95.000
419	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái	78.000
420	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái	200.000
421	Lưỡi cưa thép	cái	52.000
422	Móc Inox	cái	4.000
423	Móc sắt	cái	2.000
424	Móc sắt đệm	cái	2.000
425	Cốt pha thép	kg	15.000
426	Cây chống thép ống	kg	19.200
427	Cồn rửa	lít	20.000
428	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m ³	4.000.000
429	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ ván ép	m ³	5.500.000
	<u>Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực</u>		
430	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.0kN	cột	2.628.000
431	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 2.5kN	cột	2.903.000
432	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 3.0kN	cột	3.078.000
433	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	3.508.000
434	Cột BTLT loại 8,5 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột	3.756.000
435	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột	3.631.000
436	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	4.082.000
437	Cột BTLT loại 10 mét; Lực đầu cột: 5.0kN	cột	4.162.000
438	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 3.5kN	cột	4.517.000
439	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 4.3kN	cột	5.381.000

440	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 5.4kN	cột	6.468.000
441	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 7.2kN	cột	8.549.000
442	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 9.0kN	cột	9.496.000
443	Cột BTLT loại 12 mét; Lực đầu cột: 10.0kN	cột	11.144.000
444	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 6.5kN	cột	9.960.000
445	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 8.5kN	cột	11.459.000
446	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 9.2kN	cột	12.670.000
447	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 11.0kN	cột	13.614.000
448	Cột BTLT loại 14 mét; Lực đầu cột: 13.0kN	cột	15.887.000
	<u>Thiết bị hệ thống an toàn giao thông</u>		
	Tấm sóng loại 2 sóng		
449	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	tấm	736.440
450	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	tấm	1.054.680
451	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3) mm	tấm	1.314.780
452	Tấm sóng giữa (4340 x 310 x 3) mm	tấm	1.371.900
453	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm	239.700
	Tấm sóng loại 3 sóng		
454	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	tấm	1.233.000
455	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	tấm	1.765.000
456	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	tấm	2.201.000
457	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	tấm	2.297.000
458	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	tấm	402.000
	Cột đỡ tấm sóng		
459	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	938.000
460	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	1.002.000
461	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột	1.144.000
462	Cột thép vuông (150 x 150 x 1500 x 5)mm	cột	1.305.000
463	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	1.395.000
464	Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm có nắp đáy	cột	1.416.000
	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		
465	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	194.000
466	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	206.000
467	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	263.000
468	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	hộp	280.000
469	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	343.000
470	Bản đệm (70x300x5)mm	hộp	64.000

471	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	39.000
	Mắt phản quang		
472	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	cái	15.000
473	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	cái	38.500
474	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	cái	38.500
475	Mắt phản quang tròn D200	cái	49.000
	Bu lông		
476	Bu lông M16 x 36 đầu dẹt	bộ	7.300
477	Bu lông M16 x 45 đầu dẹt	bộ	13.000
478	Bulong M 20 x 180 đầu dẹt	bộ	24.000
479	Bulong M 20 x 360 đầu dẹt	bộ	33.000
480	Bulong M 20 x 380 đầu dẹt	bộ	35.000
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/BGTVT		
481	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	510.000
482	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	810.000
483	Biển báo tròn A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	761.000
484	Biển báo tròn A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	biển	1.240.000
	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/BGTVT		
485	Biển báo chữ nhật, vuông tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	m ²	1.690.000
486	Biển báo chữ nhật, vuông tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp 20x40 nhúng kẽm	m ²	2.143.000
	Hệ thống điện công nghiệp – Dây cáp điện Cadivi:		
	Dây điện bọc nhựa PVC –0,6/1KV – theo tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1		
487	VCmd-2x1,0-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	5.610
488	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	8.000
489	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	12.970
	Cáp điện lực hạ thế –0,6/1KV – TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
490	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV	m	4.660
491	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV	m	6.010
492	CVV-6.0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	m	17.690
493	CVV-25 - 0,6/1KV	m	63.600
494	CVV-50 - 0,6/1KV	m	117.800
495	CVV-95 - 0,6/1KV	m	230.100

496	CVV-150 - 0,6/1KV	m	356.000
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
497	CVV-2x16 - 0,6/1KV	m	98.000
498	CVV-2x25 - 0,6/1KV	m	142.100
499	CVV-2x150 - 0,6/1KV	m	744.000
500	CVV-2x185 - 0,6/1KV	m	926.100
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
501	CVV -2x1,5 (2x7/0.52)-300/500V	m	13.350
502	CVV -2x4(2x7/0.85)-300/500V	m	28.400
503	CVV -2x10 (2x7/1.35)-300/500V	m	63.200
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1KV - TCVN 5935 (2 lõi , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
504	CVV -2x16-0,6/1KV	m	98.000
505	CVV -2x25-0,6/1KV	m	142.100
	Cáp điều khiển -0,6/1KV-TCVN 5935 (2 Lõi , ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
506	DVV-2x1.5(2x7/0.52)-0,6/1KV	m	14.110
	<u>Vật liệu hệ thống điện</u>		
507	Aptomat1 pha<= 10A	cái	55.000
508	Aptomat1 pha<=50A	cái	100.000
509	Aptomat1 pha<=100A	cái	114.000
510	Aptomat1 pha<=150A	cái	898.000
511	Aptomat1 pha<=200A	cái	898.000
512	Aptomat1 pha>200A	cái	898.000
513	Aptomat3 pha<=10A	cái	135.000
514	Aptomat3 pha<=50A	cái	140.000
515	Aptomat3 pha<=100A	cái	166.000
516	Aptomat3 pha<=150A	cái	985.000
517	Bộ sứ 2 sứ	bộ	82.000
518	Bộ sứ 3 sứ	bộ	105.000
519	Bộ sứ 4 sứ	bộ	120.000
520	Bảng điện nhựa 8x12	cái	3.500
521	Bảng điện nhựa 8x16	cái	4.500
522	Bảng điện nhựa 8x24	cái	5.500
523	Bảng điện nhựa 11x13	cái	6.000
524	Bảng điện nhựa 13x18	cái	7.000
525	Bảng điện nhựa 11x18	cái	5.500
526	Bảng điện nhựa 16x20	cái	5.500



527	Bảng điện nhựa 16x24	cái	10.000
528	Công tơ điện 1 pha	cái	140.000
529	Công tơ điện 3 pha	cái	1.150.000
530	Công tắc 1 hạt	cái	5.455
531	Công tắc 2 hạt	cái	7.300
532	Công tắc 3 hạt	cái	16.300
533	Công tắc 4 hạt	cái	21.800
534	Công tắc 5 hạt	cái	23.500
535	Công tắc 6 hạt	cái	24.700
536	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái	36.410
537	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái	36.410
538	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái	46.310
539	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái	73.590
540	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái	163.310
541	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái	46.530
542	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái	56.100
543	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái	92.400
544	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái	74.580
545	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái	121.330
546	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái	264.770
547	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái	72.270
548	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái	88.000
549	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái	136.000
II	HUYỆN ĐẮK HÀ:		
	<u>Thép các loại:</u>		
550	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Pomina	kg	14.500
551	Thép vằn Ø 10 Pomina SD390	kg	14.600
552	Thép vằn Ø12 - Ø18 Pomina SD390	kg	14.750
553	Kẽm buộc	kg	20.000
554	Thép tấm các loại	kg	16.900
555	Thép V25-65 CT3 thép hình	kg	16.500
556	Thép V70-80 CT3 thép hình	kg	16.900
	<u>Tôn các loại:</u>		
	Tôn màu Hoa Sen AZ050 – 17/05: Khổ 1,2m		
557	3,0zem (2,33 - 2,51) kg/m	m	72.727
558	3,5zem, (2,80 – 2,98) kg/m	m	81.818
559	4,0zem, (3,27 - 3,45) kg/m	m	90.000
560	4,5zem, (3,64 – 4,02) kg/m	m	100.000
561	5,0zem, (4,11 - 4,49) kg/m	m	110.000

	<u>Hộp kẽm Hoa Sen: Cây 6m</u>		
562	Quy cách 13x26, độ dày 1,0	cây	60.000
563	Quy cách 20x40, độ dày 1,0	cây	94.545
564	Quy cách 25x50, độ dày 1,0	cây	119.091
565	Quy cách 30x60, độ dày 1,0	cây	155.455
566	Quy cách 40x80, độ dày 1,0	cây	190.000
567	Quy cách 60x120, độ dày 1,8	cây	511.818
	<u>Xi măng các loại:</u>		
568	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.750
569	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.800
570	Xi măng Kai Tô PCB40	kg	1.650
571	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40.	kg	1.640
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
572	Đá (1 x 2)cm.	m ³	360.000
573	Đá (2 x 4)cm.	m ³	320.000
574	Đá (4 x 6)cm.	m ³	270.000
	<u>Sơn các loại:</u>		
575	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo.	lít	25.000
576	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo	lít	48.000
577	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux	lít	140.000
578	Sơn nước, sơn ngoài nhà hiệu Dulux	lít	225.000
579	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg	75.000
580	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg	75.000
581	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg	80.000
582	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg	80.000
	<u>Gạch bê tông không nung</u>		
583	Gạch 6 lỗ tròn; Quy cách: 200 x 130 x 90mm.	viên	2.100
584	Gạch đặc 2 lỗ tròn lớn; Quy cách: 260 x 170 x 120mm	viên	4.100
585	Gạch 2 lỗ tròn nhỏ; Quy cách: 220 x 105 x 65mm.	viên	1.100
586	Gạch lát nền Terrazzo; Quy cách: (400 x 400x 32)mm Màu vàng, xanh lá	m ²	130.000
587	Gạch lát nền Terrazzo; Quy cách: (400 x 400x 32)mm Màu đỏ	m ²	110.000
588	Gạch lát nền Terrazzo; Quy cách: (400 x 400x 32)mm Màu đen, xám XM	m ²	100.000

III	HUYỆN ĐẮK TÔ:		
	<u>Thép các loại:</u>		
589	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Pomina	kg	14.400
590	Thép vằn Ø 10 Pomina SD390	kg	14.500
591	Thép vằn Ø12 – Ø18 Pomina SD390	kg	14.700
592	Kẽm buộc	kg	20.000
593	Thép tấm các loại	kg	17.000
594	Thép V25-65 CT3 thép hình	kg	16.600
595	Thép V70-80 CT3 thép hình	kg	17.000
	<u>Tôn Hoa Sen:</u>		
	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 – 17/05: Khổ 1,2m		
596	2,2zem, (1,57 – 1,75) kg/m	m	58.182
597	2,5zem, (1,85 - 2,03) kg/m	m	63.636
598	3,0zem (2,33 - 2,51) kg/m	m	72.727
599	3,5zem, (2,80 – 2,98) kg/m	m	81.818
600	4,0zem, (3,27 - 3,45) kg/m	m	90.000
601	4,5zem, (3,64 – 4,02) kg/m	m	100.000
602	5,0zem, (4,11 - 4,49) kg/m	m	110.000
	<u>Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen: Cây 6m</u>		
603	Quy cách 40x40, độ dày 1,0	cây	125.455
604	Quy cách 40x80, độ dày 1,0	cây	190.000
605	Quy cách 30x90, độ dày 1,1	cây	209.091
606	Quy cách 50x100, độ dày 1,1	cây	262.727
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
607	Cát xây đúc	m ³	180.000
608	Cát tô, trát	m ³	200.000
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
609	Đá (1 x 2)cm.	m ³	332.000
610	Đá (2 x 4)cm.	m ³	315.000
	<u>Xi măng các loại:</u>		
611	Xi măng Nghi Sơn PCB40	kg	1.650
612	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	1.610
613	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.700
614	Xi măng Kim Đình PCB40.	kg	1.610
615	Xi măng Xuân Thành PCB40.	kg	1.650
IV	HUYỆN NGỌC HỒI:		
	<u>Thép các loại:</u>		
616	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Pomina	kg	14.500
617	Thép vằn Ø 10 Pomina SD390	kg	14.600

620	Thép vằn Ø12 - Ø18 Pomina SD390	kg	14.800
621	Kẽm buộc	kg	20.000
622	Thép tấm các loại	kg	17.000
623	Thép V25-65 CT3 thép hình	kg	16.500
624	Thép V70-80 CT3 thép hình	kg	17.000
	<u>Tôn Hoa Sen:</u>		
	Tôn lạnh màu AZ050 – 17/05: Khổ 1,2m		
625	2,5zem, (1,85 - 2,03) kg /m	m	63.636
626	3,0zem (2,33 - 2,51) kg/m	m	72.727
627	3,5zem, (2,80 – 2,98) kg/m	m	81.818
628	4,0zem, (3,27 - 3,45) kg/m	m	90.000
629	4,5zem, (3,64 – 4,02) kg/m	m	100.000
630	5,0zem, (4,11 - 4,49) kg/m	m	110.000
	<u>Ống thép mạ kẽm Hoa Sen: Cây 6m</u>		
631	Quy cách 30x90, độ dày 1,1	cây	209.091
632	Quy cách 40x80, độ dày 1,0	cây	190.000
633	Quy cách 50x100, độ dày 1,1	cây	262.727
634	Quy cách 60x120, độ dày 1,4	cây	400.000
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
635	Cát xây đúc	m ³	180.000
636	Cát tô	m ³	200.000
	<u>Đá và bột đá các loại:</u>		
637	Đá (1 x 2)cm.	m ³	331.818
638	Đá (2 x 4)cm.	m ³	325.455
	<u>Gạch bê tông:</u>		
639	Gạch nhỏ 6 lỗ không nung (170 x 110 x 75)mm	viên	1.364
640	Gạch trung 6 lỗ không nung (190 x 140 x 95)mm	viên	2.273
641	Gạch Đặc không nung (200 x 145 x 95)mm	viên	2.727
	<u>Xi măng các loại:</u>		
642	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.650
643	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.700
644	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	1.610
645	Xi măng Xuân Thành PCB40.	kg	1.600
646	Xi măng Kim Đình PCB40.	kg	1.600
V	HUYỆN ĐẮK GLEI:		
	<u>Thép các loại:</u>		
647	Thép cuộn Ø6 - Ø 8 Pomina	kg	14.200
648	Thép vằn Ø10 - Ø18 Pomina	kg	14.400
649	Thép vằn > Ø18 Pomina	kg	14.500

650	Kẽm buộc	kg	18.500
651	Thép tấm 4mm-10mm	kg	16.800
652	Lưới B40	kg	17.500
	<u>Xi măng các loại:</u>		
653	Xi măng Phúc Sơn PCB40	kg	1.680
654	Xi măng Kim Đình PCB40.	kg	1.600
655	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	1.540
656	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.700
	<u>Kính các loại:</u>		
657	Kính màu 5mm Việt Nam	m ²	250.000
658	Kính trắng 5mm Việt Nam	m ²	180.000
659	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m ²	140.000
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
660	Cát xây dựng	m ³	220.000
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
661	Đá (1 x 2)cm.	m ³	358.000
662	Đá (2 x 4)cm.	m ³	346.000
663	Đá (4 x 6)cm.	m ³	295.000
	<u>Gạch không nung:</u>		
664	Gạch không nung 6 lỗ tròn KT (200x90x130)mm.	viên	2.400
665	Gạch không nung 2 lỗ tròn KT (6,5x10,5x22)mm.	viên	1.500
VI	HUYỆN SA THẦY:		
	<u>Thép các loại:</u>		
666	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Pomina	kg	15.700
667	Thép vằn Ø 10 Pomina SD390	kg	15.800
668	Thép vằn Ø12 - Ø18 Pomina SD390	kg	16.000
669	Thép tấm các loại	kg	18.500
670	Thép V25-65 CT3 thép hình	kg	17.500
671	Thép V70-80 CT3 thép hình	kg	18.000
	<u>Tôn Hoa Sen các loại:</u>		
	Tôn lạnh AZ070- 17/05: Khổ 1,2m		
672	2,0 zem, (1,60 - 1,78) kg/m	m	50.000
673	2,2 zem, (1,78 - 1,96) kg/m	m	53.636
674	2,5 zem, (2,07 - 2,25) kg/m	m	59.091
675	3,0 zem, (2,54 - 2,72) kg/m	m	67.273
	Tôn lạnh màu AZ050-17/05. Khổ 1,2m		
676	2,1 zem, (1,48 - 1,66) kg/m	m	56.363
677	2,2 zem, (1,57 - 1,75) kg/m	m	58.181

678	2,5 zem, (1,85 - 2,03) kg/m	m	63.636
679	3,0 zem, (2,33 - 2,51) kg/m	m	72.727
680	3,5 zem, (2,80 - 2,98) kg/m	m	81.818
681	4,0 zem, (3,27 - 3,45) kg/m	m	90.000
682	4,2 zem, (3,46 - 3,64) kg/m	m	93.363
683	4,5 zem, (3,64 - 4,02) kg/m	m	100.000
684	5,0 zem, (4,11 - 4,49) kg/m	m	110.000
685	5,5 zem, (4,58 - 4,96) kg/m	m	118.182
	<u>Xi măng các loại:</u>		
686	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.700
687	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.750
688	Xi măng Xuân Thành PCB40.	kg	1.650
689	Xi măng Kim Đình PCB40.	kg	1.610
690	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40	kg	1.710
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
691	Cát xây đúc	m ³	200.000
692	Cát tô, trát	m ³	210.000
693	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bờ)	m ³	150.000
VII	HUYỆN KON RẪY:		
	<u>Thép các loại:</u>		
694	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Pomina	kg	14.600
695	Thép vằn Ø 10 Pomina SD390	kg	14.700
696	Thép vằn Ø12 - Ø18 Pomina SD390	kg	14.900
697	Kẽm buộc	kg	20.000
698	Thép tấm các loại	kg	17.500
699	Thép V25-65 CT3 thép hình	kg	16.500
700	Thép V70-80 CT3 thép hình	kg	17.500
	<u>Tôn Hoa Sen các loại:</u>		
	Tôn AZ070 -17/05: Khổ 1,2m		
701	2,0 zem, (1,60 - 1,78) kg/m	m	50.000
702	2,2 zem, (1,78 - 1,96) kg/m	m	53.636
703	2,5 zem, (2,07 - 2,25) kg/m	m	59.091
704	3,0 zem, (2,54 - 2,72) kg/m	m	67.273
	Tôn lạnh màu AZ050 -17/05: Khổ 1,2m		
705	2,1 zem, (1,48 - 1,66) kg/m	m	56.363
706	2,2 zem, (1,57 - 1,75) kg/m	m	58.181
707	2,5 zem, (1,85 - 2,03) kg/m	m	63.636
708	3,0 zem, (2,33 - 2,51) kg/m	m	72.727
709	3,5 zem, (2,80 - 2,98) kg/m	m	81.818
710	4,0 zem, (3,27 - 3,45) kg/m	m	90.000

711	4,2 zem, (3,46 - 3,64) kg/m	m	93.636
712	4,5 zem, (3,64 - 4,02) kg/m	m	100.000
713	5,0 zem, (4,11 - 4,49) kg/m	m	110.000
714	5,5 zem, (4,58 - 4,96) kg/m	m	118.182
	<u>Xi măng các loại:</u>		
715	Xi măng Kim Đình PCB40	kg	1.630
716	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.650
717	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.750
718	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.800
719	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40.	kg	1.710
	<u>Cát sỏi các loại:</u>		
720	Cát xây đúc	m ³	180.000
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
721	Đá (1 x 2)cm.	m ³	300.455
722	Đá (2 x 4)cm.	m ³	286.818
723	Đá (4 x 6)cm.	m ³	273.182
VIII	HUYỆN KON PLÔNG:		
	<u>Thép các loại</u>		
724	Thép cuộn Ø6 - Ø8 Pomina	kg	15.000
725	Thép vằn Ø 10Pomina SD390	kg	15.200
726	Thép vằn Ø12 - Ø18 Pomina SD390	kg	15.500
727	Kẽm buộc	kg	21.000
728	Thép tấm các loại	kg	18.500
	<u>Xi măng các loại:</u>		
729	Xi măng Kim Đình PCB40	kg	1.630
730	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.650
731	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.750
732	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.850
733	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB40.	kg	1.740
	<u>Đá các loại và bột đá:</u>		
734	Đá (1 x 2)cm.	m ³	346.000
735	Đá (2 x 4)cm.	m ³	332.000
736	Đá (4 x 6)cm.	m ³	323.000
IX	<u>Đất san lấp:</u> Theo Công văn số 2568/UBND-HTKT, ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về sử dụng vật liệu đất san lấp cho các công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum		
737	Đất san lấp	m ³	49.000

1. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo Công bố để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Giá các loại vật liệu trong công bố là giá bán phổ biến tại các cửa hàng vật liệu xây dựng khu vực trung tâm huyện, lỵ (thị trấn) và khu vực các phường nội thị trên địa bàn thành phố Kon Tum. Đối với các loại khoáng sản (cát, đá, sỏi) giá bán là giá tại các điểm mỏ.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Ngọc Hùng

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Cư

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Cục kinh tế XD - Bộ XD (thay b/c);
- UBND các huyện, thành phố;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, QLXD_{hquy}.